

Số: 5621490

	Linker S T16-7.6 - Mui bạt - Tôn kẽm	SMRM Ben tự trọng nặng - Trục Fuwa Ty Hyva
Giá niêm yết:	883.900.000đ	585.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxH)	9910 x 2500 x 3920 mm	9.300 x 2.500 x 3.370 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxH)	7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³)	8.386 x 2.410 x 1.257 mm
Chiều dài cơ sở	6.100 mm	4.550 + 1.310 + 1.310 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.017/ 1.863 mm	
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	6.805 kg	8.900 kg
Khối lượng chở cho phép	9.000 kg	28.010 kg
Khối lượng toàn bộ	16.000 kg	36.910 kg
Số chỗ ngồi	03	
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ – WP4.6NQ220E50	
Loại động cơ	Diesel, 4 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)	
Dung tích xi lanh	4.580 cc	
Công suất cực đại/ tốc độ quay	220/ 2.300 Ps/rpm	
Mô men xoắn/ tốc độ quay	800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm	
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén	
Hộp số	Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950	
Tỷ số truyền		
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả	Locke 3 trục
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá	Gối thẳng Nhíp 9 lá (90×16 mm)
LỐP XE:		
Trước/Sau	11R22.5	12.00R20 – 20PR (Lắp theo yêu cầu khách hàng)
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	29,5 %	
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11 m	
Tốc độ tối đa	90 km/h	
Dung tích thùng nhiên liệu	200 lít	
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực	